TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2019/DS-ST
Ngày: 08-03-2019
V/v: " Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Hùng
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Hà
Ông Lưu Đình Tâm
- *Thư ký phiên toà*: Ông Bùi Văn Tư – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành tham gia phiên tòa*: Ông Hàn Văn Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2018/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2018 về: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST- DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số 01/2018/TB – TA ngày 31 tháng 01 năm 2019 và Quyết hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐST- DS ngày 21 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Chị Nguyễn Thị M - sinh năm: 1978 (vợ).

HKTT: Khu 6, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá. Có mặt.

2. Anh Hà Văn M - sinh năm 1975 (chồng).

HKTT: Khu 6, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá. Vắng mặt. (Giấy ủy quyền ngày 05/11/2018 cho chị M tham gia tố tụng tại Tòa án).

- *Bị đơn*:

1. Chị Lê Thị Th - sinh năm 1975 (vợ).

HKTT: Thôn 1, Tân Sơn, xã Thành Kim, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá. Vắng mặt.

2. Anh Trương Văn H (chồng) - Sinh năm: 1966.

HKTT: Thôn 1, Tân Sơn, xã Thành Kim, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại bản tự khai ngày 03/12/2018 chị Nguyễn Thị M trình bày: Vào ngày 04/03/2017 anh Trương Văn H và chị Lê Thị Th vay vợ chồng chị số tiền 50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng). Đến ngày 08/12/2017 anh H và chị Th vay thêm vợ chồng chị số tiền 50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng). Đến ngày 23/01/2018 chị Th tiếp tục vay thêm vợ chồng chị số tiền 30.000.000 đ (Ba mươi triệu đồng). Ngày 05/4/2018 anh H và chị Th viết giấy xin khất nợ vợ chồng chị tổng số tiền đã vay là 130.000.000 đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) và hẹn đến ngày 04/6/2018 sẽ trả đầy đủ số tiền đã vay. Trong các giấy vay nợ và giấy khất nợ không ghi lãi suất. Nhưng anh H và chị Th có thỏa thuận bằng lời nói với vợ chồng chị là sẽ trả lãi cho vợ chồng chị theo lãi suất ngân hàng là 01%/1 tháng. Quá thời hạn trả nợ, vợ chồng chị đã nhiều lần yêu cầu anh H và chị Th trả toàn bộ số tiền đã vay cho vợ chồng chị nhưng anh H và chị Th cứ khất lần không trả. Nay chị yêu cầu anh H và chị Th phải trả cho vợ chồng chị tổng số tiền nợ gốc là 130.000.000 đ (Một trăm ba mươi triệu đồng). Và số tiền lãi phát sinh từ tháng 03/2017 đến hết tháng 10/2018 là 19 tháng, lãi suất 01%/1 tháng, tương ứng với số tiền lãi là 24.700.000 đ. Tổng số tiền vợ chồng chị yêu cầu anh H và chị Th phải trả là 154.700.000 đ (Một trăm năm mươi tư triệu bảy trăm nghìn đồng). Tại phiên tòa chị M bổ sung yêu cầu khởi kiện, chị yêu cầu vợ chồng anh H và chị Th phải trả cho chị tiền lãi tính từ tháng 03/2017 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai ngày 03/12/2018 bị đơn chị Lê Thị Th trình bày: Ngày 04/03/2017 chị và chồng chị là anh Trương Văn H có vay của chị Nguyễn Thị M và anh Hà Văn M số tiền là 50.000.000 đồng, đến ngày 8/12/2017 chị và anh H có vay thêm vợ chồng chị M số tiền 50.000.000 đồng. Đến ngày 23/01/2018 vợ chồng chị vay thêm chị M số tiền là 30.000.000 đồng. Đến ngày 05/4/2018 vợ chồng chị viết giấy xin khất nợ vợ chồng chị M tổng số tiền đã vay là 130.000.000 đồng. Trong các giấy vay nợ và giấy khất nợ không ghi lãi suất nhưng vợ chồng chị và vợ chồng chị M có thỏa thuận bằng lời nói và đã trả cho vợ chồng chị M lãi suất là 6.000.000 đồng/1 tháng. Mỗi tháng vợ chồng chị đã trả cho vợ chồng chị M là 7.800.000 đồng. Chị đã trả lãi cho chị M từ tháng 3/2017 đến tháng 12/2017. Số tiền lãi chị trả cho chị M mặc dù không có giấy tờ chứng cứ gì để chứng minh nhưng tháng nào chị cũng đem tiền lãi đến trả nợ cho vợ chồng chị M đầy đủ. Số tiền gốc chị chưa trả được cho vợ chồng chị M. Nay vợ chồng chị M yêu cầu vợ chồng chị phải trả số tiền gốc là 130.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh là 24.700.000 đồng, chị đồng ý trả cho vợ chồng chị M số tiền gốc là 130.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi 24.700.000 đồng vợ chồng chị xin vợ chồng chị M không phải trả vì điều kiện gia đình chị làm ăn thua lỗ gặp nhiều khó khăn, chồng chị đang nằm điều trị tại bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa nên chưa có điều kiện trả nợ.

Về phía anh Trương Văn H không có bản tự khai, cũng như văn bản ghi ý kiến gì đối với các yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh M.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án dân sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng chị Nguyễn Thị M. Buộc vợ chồng chị Lê Thị Th và anh Trương Văn H phải trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị M và anh Hà Văn M số tiền cả gốc đã vay là 130.000.000 đồng. Do các đương sự có thỏa thuận về lãi suất, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên theo điều 468 Bộ luật dân sự, lãi suất áp dụng là 10%

tương ứng với từng khoản vay. Như vậy, số tiền lãi là 19.622.000 đồng. Tổng số tiền cả gốc và lãi vợ chồng anh H và chị Th phải trả cho vợ chồng chị M là 149.622.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng). Buộc các đương sự phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Do vợ chồng chị Lê Thị Th và anh Trương Văn H vay của vợ chồng anh M tổng số tiền 130.000.000 đ. Đến hạn vợ chồng chị Th không trả nên vợ chồng anh M khởi kiện vợ chồng chị Th ra Tòa án yêu cầu vợ chồng chị Th và anh H phải trả số tiền vay là 130.000.000 đ và lãi suất là 24.700.000 đồng. Đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây gọi tắt là BLTTDS). Ngày 05/4/2018 anh H và chị Th viết giấy xin khất nợ vợ chồng chị tổng số tiền đã vay là 130.000.000 đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) và hẹn đến ngày 04/6/2018 sẽ trả đầy đủ số tiền đã vay. Đến ngày 05/11/2018 chị M nộp đơn khởi kiện vợ chồng chị Th và anh H đòi số tiền đã vay nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh H đến Tòa án để làm bản tự khai nhưng anh H không có mặt nên không có lời khai của anh H. Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng vợ chồng chị Th, anh H không có mặt nên nên tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho vợ chồng chị Th, anh H theo khoản 3 điều 210 BLTTDS. Chị Th và anh H đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng chị Th và anh H đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Do anh H, chị Th vắng mặt lần hai nên căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H và chị Th.

[2] Về nội dung: Vợ chồng anh H và chị Th vay vợ chồng chị M số tiền 130.000.000 đ. Việc này đã được lập thành văn bản là các giấy vay tiền mặt và giấy khất nợ ngày 05/4/2018 có đầy đủ chữ viết và chữ ký của chị Th và anh H. Tại bản tự khai ngày 03/12/2018 bị đơn chị Lê Thị Th thừa nhận vợ chồng chị vay của vợ chồng chị M số tiền 130.000.000 đ đến nay chưa trả được. Vì vậy, việc khởi kiện của vợ chồng anh M và chị M yêu cầu vợ chồng anh H và chị Th phải trả số tiền 130.000.000 đ là có căn cứ và được chấp nhận.

Đối với khoản tiền lãi 24.700.000 đồng vợ chồng chị M yêu cầu vợ chồng chị Th phải trả. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong các giấy vay tiền và nhận nợ các bên không viết rõ thỏa thuận về lãi suất. Nhưng theo đơn khởi kiện và bản tự khai chị M cho rằng vợ chồng chị và vợ chồng anh H, chị Th có thỏa thuận với nhau bằng lời nói là chị Th và anh H sẽ trả lãi cho vợ chồng chị theo lãi suất ngân hàng là 01%/1 tháng. Về phía chị Th khai: vợ chồng chị và vợ chồng chị M có thỏa thuận bằng lời nói và đã trả cho vợ chồng chị M lãi suất là 6.000.000 đồng/1 tháng. Mỗi tháng vợ chồng chị đã trả cho vợ chồng chị M là 7.800.000 đồng. Chị đã trả lãi cho chị M từ tháng 3/2017 đến tháng 12/2017. Số tiền lãi chị trả cho chị M mặc

dù không có giấy tờ chứng cứ gì để chứng minh nhưng tháng nào chị cũng đem tiền lãi đến trả nợ cho vợ chồng chị M đầy đủ. Như vậy, có đủ căn cứ xác định các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn 20%/1 năm của khoản tiền vay tức bằng 10%/1 năm tương ứng với khoản tiền vay theo điều 468 Bộ luật dân sự. Cụ thể như sau:

- Từ ngày 04/03/2017 đến ngày 08/12/2017 là 279 ngày. Lãi suất là: (50.000.000 đ x 10%) : 365 ngày x 279 ngày = 3.821.918 đồng

- Từ ngày 8/12/2017 đến ngày 23/01/2018 là 45 ngày. Lãi suất là: (100.000.000 đ x 10%) : 365 ngày x 45 ngày = 1.232.877 đồng

- Từ ngày 23/01/2018 đến ngày 21/02/2019 là 409 ngày. Lãi suất là: (130.000.000 đ x 10%) : 365 ngày x 409 ngày = 14.567.123 đồng

Tổng cộng là 19.621.918 đồng. Làm tròn bằng 19.622.000 đồng (mười chín triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng). Buộc chị Th và anh H phải trả cho vợ chồng chị M số tiền lãi là 19.622.000 đồng (mười chín triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng). Tổng cộng vợ chồng chị Th anh H phải trả cho vợ chồng chị M số tiền gốc 130.000.000 đồng + lãi 19.622.000 đồng = 149.622.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng).

[3] Về án phí: Vợ chồng chị Th anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Số tiền này bằng 149.622.000 đồng x 5% = 7.481.100đ (Bảy triệu bốn trăm tám mươi mốt nghìn một trăm đồng). Vợ chồng chị M phải chịu án phí đối với khoản tiền lãi 5.078.000 đồng không được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng. Số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.867.000 đồng chị M đã nộp. Vợ chồng chị M được nhận lại 3.567.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 463, khoản 1 điều 466, điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 207, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 và điều 147 BLTTDS; Khoản 1 điều 24, khoản 1, khoản 4 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng chị Nguyễn Thị M và anh Hà Văn M. Buộc vợ chồng chị Lê Thị Th và anh Trương Văn H phải trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị M và anh Hà Văn M số tiền 149.622.000 đồng (Một trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Từ khi chị M và anh M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án khoản tiền vay, hàng tháng vợ chồng chị Th và anh H còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại điều 357 và khoản 2 điều 468 BLDS trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng chị Lê Thị Th và anh Trương Văn H phải nộp số tiền 7.481.100đ (Bảy triệu bốn trăm tám mươi mốt nghìn một trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Vợ chồng chị Nguyễn Thị M và anh Hà Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho vợ chồng chị Nguyễn Thị M và anh Hà Văn M số tiền 3.567.000 đồng (Ba triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003476 ngày 08/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch Thành.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị M. Vắng mặt bị đơn anh Trương Văn H và chị Lê Thị Th. Chị Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trương Văn H và chị Lê Thị Th có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thạch Thành;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Hùng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Nguyễn Thị Hà **Lưu Đình Tâm** **Phạm Văn Hùng**

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thạch Thành;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Hùng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân		**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**
Quách Hà Vính	**Lưu Đình Tâm**	**Phạm Văn Hùng**

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thạch Thành;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu.

Phạm Văn Hùng